扩展 T4 • 语文园地五

PRIMARIA_C2_N1_18_ET4
Kuòzhǎn T4
Expansión T4 • Expansion T4

锋 蜜 蜂 幕 扫 墓 慕 抄 炒

1 fēng filo *edge, blade*

12 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

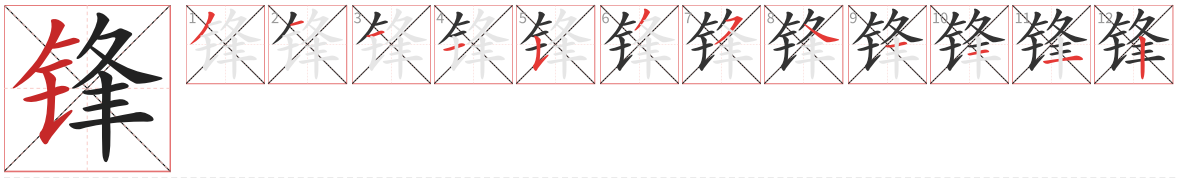

fēng fēng fēng fēng fēng

2 mì miel *honey*

14 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 6

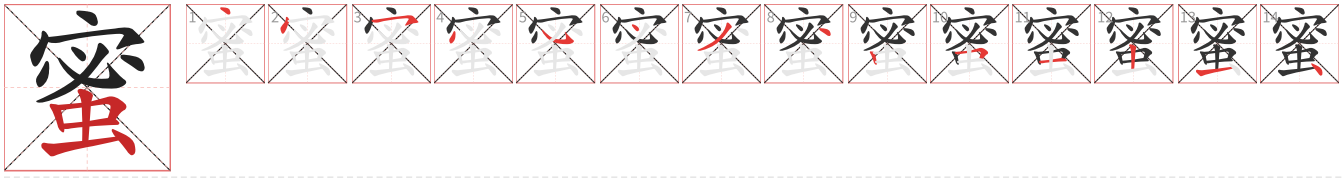

mì mì mì mì mì

3 fēng abeja *bee*

13 画 • trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

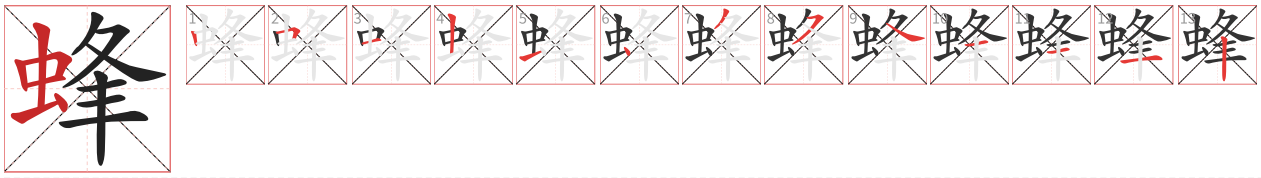

fēng fēng fēng fēng fēng

4 mù telón *curtain*

13 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

幕

mù mù mù mù mù

幕 幕 幕 幕 幕

5 sǎo barrer *sweep*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 4

扫

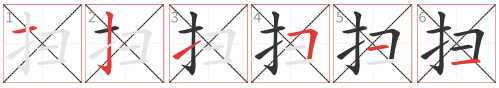

sǎo sǎo sǎo sǎo sǎo

扫 扫 扫 扫 扫

6 mù tumba *tomb*

13 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

墓

mù mù mù mù mù

墓 墓 墓 墓 墓

7 mù admirar *admire*

14 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

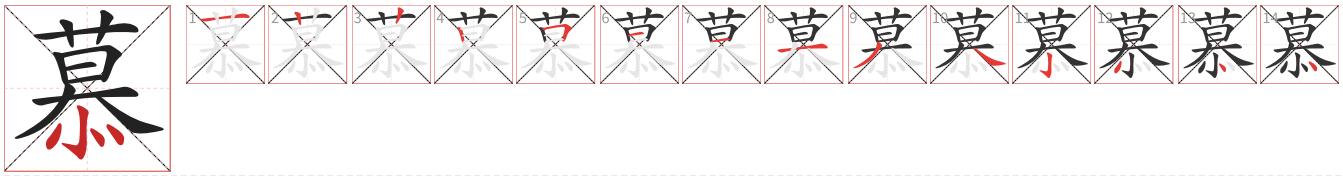

mù mù mù mù mù

8 chāo copiar *copy*

7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

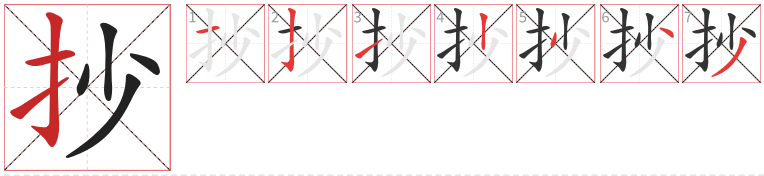

chāo chāo chāo chāo chāo

9 chǎo saltear *stir-fry*

8 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 5

chǎo chǎo chǎo chǎo chǎo